

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 46



Số : 202/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Licogi 13**

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021 gồm : Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0726-2018-133-1*

Kiểm toán viên

Phạm Thu Hà

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 0570 - 2018 - 133 - 1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.206.288.093.335	2.104.418.226.707
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	190.722.278.244	34.374.561.657
111	1. Tiền		190.722.278.244	34.374.561.657
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.000.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.982.704.273.595	1.560.524.733.874
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4. a	985.633.246.574	900.760.031.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	561.108.615.059	437.787.958.768
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		19.198.305.249	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.a	22.246.000.000	30.546.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	402.003.930.047	198.730.743.508
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(7.485.823.334)	(7.300.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	933.963.962.390	450.570.887.820
141	1. Hàng tồn kho		936.385.157.845	452.992.083.275
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.421.195.455)	(2.421.195.455)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		95.897.579.106	58.948.043.356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16.a	1.676.026.512	1.327.888.308
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.408.605.520	56.721.711.239
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	812.947.074	882.097.082
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		30.000.000.000	16.346.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.140.110.663.146	1.966.180.942.400
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		154.147.269.807	100.211.160.676
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4.b	19.714.739.346	27.907.065.764
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	5.b	15.045.464.027	11.351.959.161
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	7.b	119.387.066.434	60.952.135.751
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.160.400.167.173	1.202.059.607.851
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.136.808.656.160	1.174.867.991.378
222	- Nguyên giá		1.399.673.791.225	1.431.011.500.394
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(262.865.135.065)	(256.143.509.016)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	19.785.088.900	23.258.032.328
225	- Nguyên giá		30.531.524.474	29.260.597.201
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.746.435.574)	(6.002.564.873)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.806.422.113	3.933.584.145
228	- Nguyên giá		5.655.144.100	5.655.144.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.848.721.987)	(1.721.559.955)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	102.661.926.609	30.658.971.458
231	- Nguyên giá		104.108.197.373	31.003.902.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.446.270.764)	(344.930.542)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		375.747.351.021	392.164.557.375
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	367.362.011
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	375.747.351.021	391.797.195.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		317.511.976.260	211.511.926.260
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	317.311.976.260	211.311.926.260
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.641.972.276	29.574.718.780
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16.b	15.199.218.310	13.036.161.479
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		42.000.000	78.295.000
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		14.400.753.966	16.460.262.301
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.346.398.756.481	4.070.599.169.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.511.550.619.783	3.490.642.992.999
310	I. Nợ ngắn hạn		2.941.147.141.199	1.873.481.755.007
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.a	864.335.917.081	578.746.522.746
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		273.106.154.349	161.565.189.048
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	37.639.715.509	24.596.084.912
314	4. Phải trả người lao động		136.268.506.540	66.645.653.353
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	63.112.067.473	97.115.726.637
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.389.755.157	3.853.939.599
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	558.947.469.963	34.474.444.175
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.a	1.003.264.709.987	903.170.942.528
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.713.544.389	1.713.544.389
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.369.300.752	1.599.707.620
330	II. Nợ dài hạn		1.570.403.478.584	1.617.161.237.992
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17.b	183.033.312.680	77.221.962.098
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		111.221.940.169	16.191.139.730
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	18.b	54.881.311.305	-
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21.b	1.785.059.478	-
337	5. Phải trả dài hạn khác	20.b	248.356.573.477	584.583.669.698
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.b	969.126.200.879	936.187.832.416
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		1.999.080.596	2.976.634.050
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		834.848.136.698	579.956.176.108
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	834.848.136.698	579.956.176.108
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		648.980.320.000	435.980.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		648.980.320.000	435.980.320.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		308.550.000	533.500.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		50.149.592	50.149.592
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		19.089.325.604	17.229.084.227
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.317.585.152	34.187.738.958
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.256.375	17.302.599.891
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.311.328.777	16.885.139.067
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		173.136.979.686	104.010.156.666
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.346.398.756.481	4.070.599.169.107

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc




Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.341.590.275.188	2.228.795.106.735
02	2. Các khoản giảm trừ	25	3.276.638.000	25.376.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		2.338.313.637.188	2.228.769.730.735
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.127.924.231.124	2.042.112.242.683
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		210.389.406.064	186.657.488.052
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	40.350.010.832	7.816.486.165
22	7. Chi phí tài chính	28	159.655.573.752	107.987.430.472
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		142.484.269.865	107.987.430.472
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	706.196.086	1.087.058.938
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	63.276.581.304	53.403.328.816
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		27.101.065.754	31.996.155.991
31	12. Thu nhập khác	31	2.005.482.310	4.381.198.808
32	13. Chi phí khác	32	6.064.439.683	4.489.947.634
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(4.058.957.373)	(108.748.826)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		23.042.108.381	31.887.407.165
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	12.008.615.402	8.936.196.545
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		11.033.492.980	22.951.210.620
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.311.328.777	16.885.139.067
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.722.164.203	6.066.071.553
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	117	373
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

<u>Mã số</u>	<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	23.042.108.381	31.887.407.165
	2. Điều chỉnh cho các khoản	129.962.842.663	159.363.884.200
02	- Khấu hao tài sản cố định	10.009.636.638	58.116.243.893
03	- Các khoản dự phòng	185.823.334	1.076.696.000
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(22.716.887.174)	(7.816.486.165)
06	- Chi phí lãi vay	142.484.269.865	107.987.430.472
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	153.004.951.044	191.251.291.365
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(473.972.391.480)	236.509.590.095
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(483.025.712.559)	158.624.883.733
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	953.091.045.649	(159.949.852.244)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.511.195.035)	(1.859.532.587)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(143.407.909.409)	(102.266.584.872)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.298.262.659)	(10.244.723.254)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.350.948.918)	(4.925.353.941)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.470.423.367)	307.139.718.295
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(43.037.513.477)	(917.909.732.282)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	618.677	740.318.706
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(3.000.000.000)	(17.746.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(106.000.050.000)	(47.416.750.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.350.010.832	7.816.486.165
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(148.686.933.968)	(974.515.677.411)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	213.000.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.491.495.440.417	2.422.598.382.408
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.358.463.304.495)	(1.765.441.946.053)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	(2.596.089.782)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(33.527.062.000)	(5.522.795.180)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	312.505.073.922	649.037.551.393
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	156.347.716.587	(18.338.407.723)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	34.374.561.657	52.712.969.380
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	190.722.278.244	34.374.561.657

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 648.980.320.000 đồng. (Bằng chữ : Sáu trăm bốn mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng ./.). Tương đương với 64.898.032 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 113 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC..

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.4 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 147/2016/BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt

Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở

hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020, theo đó doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ sẽ được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

2.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	10.294.703.574	7.021.489.328
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	180.427.574.670	27.353.072.329
- Tiền gửi VND	180.427.574.670	27.353.072.329
Cộng	190.722.278.244	34.374.561.657

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	985.633.246.574	900.760.031.598
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	13.028.851.189	36.182.294.773
Tổng Công ty Licogi- CTCP	33.184.246.467	64.213.117.406
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	23.360.142.143	19.373.910.416
Công ty CP XD Công nghiệp DV Việt Nam	100.377.349.120	110.039.442.762
Công ty TNHH B.V.T Hồng Phong	97.758.687.775	-
Cty CP Đầu tư ĐT & KCN Sông Đà 7	51.185.798.588	80.920.849.095
Công ty CP LIDECO 1	54.484.837.921	-
Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Đông Đô	95.985.155.254	139.744.180.930
Phải thu khách hàng khác	516.268.178.117	450.286.236.216
b. Dài hạn	19.714.739.346	27.907.065.764
	1.005.347.985.920	928.667.097.362

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	Đầu tư khác	13.028.851.189	36.182.294.773
Công ty CP công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	176.448.556	12.907.098
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	8.370.000	7.025.000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Lê Phước Hưng - Dự án Quảng Trị	17.595.000.000	17.595.000.000
- Huỳnh Thế Trung - Dự án cầu Lai Nghi	116.423.243.480	103.169.486.554
- Trương Quang Vinh	33.929.151.971	34.299.726.958
- Vũ Trường Sơn	46.586.058.138	20.399.583.103
- Đối tượng khác	346.575.161.470	262.324.162.153
	561.108.615.059	437.787.958.768

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.246.000.000		30.546.000.000	
Chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính tại Trà Cổ (1)	6.546.000.000		6.546.000.000	
Công ty CP Đầu tư và PT Sao Phương Bắc	-		5.000.000.000	
Công ty CP KLB (2)	10.700.000.000		-	
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam (3)	5.000.000.000		-	
Cho vay ngắn hạn khác			19.000.000.000	
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	22.246.000.000	-	30.546.000.000	-

c. Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính tại Trà Cổ	Đầu tư khác	83.160.423.268	87.515.423.268

Chi tiết các khoản cho vay

(1) Khoản tiền cho chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính tại Trà Cổ vay, theo Công văn Đề nghị xin vay vốn ngày 12/12/2018, tổng số tiền vay là 12.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 90 ngày, lãi suất là 8,2%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 6.546.000.000 đồng.

(2) Khoản tiền cho Công ty cổ phần KLB vay theo Hợp đồng vay vốn số 3011/HĐVV ngày 30/11/2020 số tiền vay: 20.700.000.000 đồng, mục đích: phục vụ kinh doanh, thời hạn: 01 tháng, lãi suất: 8,2%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 10.700.000.000 đồng.

(3) Khoản tiền cho công ty CP phát triển thương mại Việt Nam vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐVV ngày 06/08/2020 số tiền vay: 5.000.000.000 đồng, mục đích: phục vụ kinh doanh, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 8,2%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 5.000.000.000 đồng.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	402.003.930.047	-	198.730.743.508	-
Tạm ứng	120.653.315.828	-	148.896.848.484	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.627.029.668	-	12.193.373.328	-
Phải thu khác ngắn hạn (*)	277.723.584.551	-	37.640.521.696	-
Cộng	402.003.930.047	-	198.730.743.508	-
b. Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	18.266.939.531	-	4.515.202.331	-
Phải thu khác dài hạn	101.120.126.903	-	56.436.933.420	-
Cộng	119.387.066.434	-	60.952.135.751	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn

+ Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Điện BLUE
 + Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Điện Sun
 + Công ty MELIG3
 + Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	23.800.000.000	
	25.000.000.000	
	49.000.000.000	
	179.923.584.551	37.640.521.696
	277.723.584.551	37.640.521.696

Chi tiết các khoản phải thu khác dài hạn

- Phùng Thị Hoài Thương
 - Phạm Thị Ngọc Thu
 - Nguyễn Phú Quý
 + Phải thu khác dài hạn

	21.000.000.000	15.500.000.000
	15.000.000.000	11.000.000.000
	23.625.117.726	17.125.117.726
	41.495.009.177	12.811.815.694
	101.120.126.903	56.436.933.420

Trong đó số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Tạm ứng		6.702.289.440	49.057.806.173
- Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT	770.000.000	-
- Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT	5.932.289.440	48.727.069.640
- Ông Trần Quang Huy	Phó TGĐ	-	124.431.048
- Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS	-	206.305.485

Phải thu khác

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Trung Chính Tại Trà Cổ	Đầu tư khác	-	1.301.800.000
- Ông Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT	-	17.329.000
- Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó TGĐ- TV HĐQT	-	60.676

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP LICOGI13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
Công nợ khác	185.823.334			
	11.540.718.428	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.212.252.807	-	7.088.163.391	-
Công cụ, dụng cụ	528.532.886	-	428.688.189	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	890.635.526.266	-	424.650.219.964	-
Thành phẩm	37.967.819.604	-	20.783.985.449	-
Hàng hoá	41.026.282	-	41.026.282	-
	936.385.157.845	-	452.992.083.275	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình thủy điện Lai Châu	21.861.967.547	27.436.038.457
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD 2)	88.842.090.466	87.383.332.825
CT Hoàn thiện 216 Trần Duy Hưng	18.952.275.563	14.834.699.927
CT KCN, tường vây KĐT Nam Trung Yên - Hiếu	102.938.285.556	4.208.342.847
CT Xây lắp tòa E3,E4 Hòa Khánh - Nam	16.565.057.771	100.273.026
CT ngầm, thân, hoàn thiện toà 25 tầng - VCI TOWER (VP)	41.876.087.882	-
CT XL khu nhà ở đô thị khu dân cư số 3 - Vĩnh Yên, VP	63.830.256.816	-
CT xây thân, hoàn thiện Phương Canh -Vỹ	21.433.783.183	-
CT XD nhà xưởng Cty Compal gđ 2 - KCN Bá Thiện	12.390.751.298	-
CT KCN, TV, ép cọc nhà ở hỗn hợp 107 Nguyễn Tuân	28.403.559.639	-
CT XD nhà máy USI Hải Phòng	16.497.964.733	-
CT XD nhà xưởng Cty VINA SOLAR - KCN Vân Trung BG	29.656.844.568	-
CT: KCN chung cư B1& B1A Hòa Khánh -Đà Nẵng	11.696.780.094	10.001.855.000
CT XD Cầu Hưng Lai Nghi	194.920.509.083	-
Công trình khác	220.769.312.067	280.685.677.882
	890.635.526.266	424.650.219.964

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	375.747.351.021	391.797.195.364
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	15.664.614.487	15.627.407.960
Showroom ô tô	4.143.630.819	4.143.630.819
Dự án thủy điện Nậm Pàn 5	5.728.313.392	5.026.295.457
Nhà máy điện gió LIG - Hướng hóa 2	44.678.181	4.196.026.663
- Chi phí dự án Hòa Khánh	185.849.005.766	143.415.975.293
- Dự án Cầu Hưng Lai Nghi - giai đoạn 2	58.215.992.588	21.417.265.176
- Dự án Cầu Hưng Lai Nghi - giai đoạn 1	-	130.558.080.480
	106.101.115.788	67.412.513.516
Cộng	375.747.351.021	391.797.195.364

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số đầu năm	174.100.064.706	1.157.442.715.325	44.241.941.445	1.084.789.850	54.141.989.068	1.431.011.500.394
- Mua trong năm	46.660.398.560	847.356.705.608	82.957.452.304	123.861.818	15.817.153.570	992.915.571.860
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	73.238.610	(630.266.973)	369.533.818	-	187.494.545	-
- Tặng khác	362.700.589	-	780.977.549	-	951.233.604	2.094.911.742
- Chuyển sang đầu tư Công ty con	(17.253.155.144)	(961.753.361.938)	-	-	(45.932.483.959)	(1.024.939.001.041)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(70.000.000)	-	-	(70.000.000)
- Giảm khác	-	(1.047.348.398)	-	(154.348.787)	(137.494.545)	(1.339.191.730)
Số cuối năm	203.943.247.321	1.041.368.443.624	128.279.905.116	1.054.302.881	25.027.892.283	1.399.673.791.225
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	38.795.713.858	175.017.122.084	34.687.204.003	865.676.376	6.777.792.695	256.143.509.016
- Khấu hao trong năm	8.524.728.580	57.577.436.843	4.488.410.751	47.994.707	2.616.851.054	73.255.421.935
- Tặng khác	1.286.643.819	172.394.446	-	-	-	1.459.038.265
- Phân loại lại	58.590.888	(749.247.046)	579.148.296	-	111.507.862	-
- Chuyển sang đầu tư Công ty con	(1.181.673.276)	(61.141.106.699)	-	-	(4.009.003.124)	(66.331.783.099)
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(70.000.000)	-	-	(70.000.000)
- Giảm khác	-	(105.000.000)	(1.345.587.424)	(36.525.472)	(103.938.156)	(1.591.051.052)
Số cuối năm	47.484.003.869	170.771.599.628	38.339.175.626	877.145.611	5.393.210.331	262.865.135.065
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135.304.350.848	982.425.593.241	9.554.737.442	219.113.474	47.364.196.373	1.174.867.991.378
Tại ngày cuối năm	156.459.243.452	870.596.843.996	89.940.729.490	177.157.270	19.634.681.952	1.136.808.656.160

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	5.221.191.554	152.500.000	281.452.546	5.655.144.100
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.498.696.815	152.500.000	70.363.140	1.721.559.955
- Khấu hao trong năm	108.083.496	-	19.078.536	127.162.032
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	1.606.780.311	152.500.000	89.441.676	1.848.721.987
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.722.494.739	-	211.089.406	3.933.584.145
Tại ngày cuối năm	3.614.411.243	-	192.010.870	3.806.422.113

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thể chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	-	3.250.000.000	26.010.597.201	-	-	29.260.597.201
- Mua trong năm	-	-	1.270.927.273	-	-	1.270.927.273
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	3.250.000.000	27.281.524.474	-	-	30.531.524.474
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	-	598.541.667	5.404.023.206	-	-	6.002.564.873
- Khấu hao trong năm	-	325.000.000	4.418.870.701	-	-	4.743.870.701
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	923.541.667	9.822.893.907	-	-	10.746.435.574
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	2.651.458.333	20.606.573.995	-	-	23.258.032.328
Tại ngày cuối năm	-	2.326.458.333	17.458.630.567	-	-	19.785.088.900

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	31.003.902.000	73.104.295.373	-	104.108.197.373
- Căn hộ cho thuê	31.003.902.000	73.104.295.373		104.108.197.373
Giá trị hao mòn lũy kế	344.930.542	1.101.340.222	-	1.446.270.764
- <i>Căn hộ cho thuê</i>	<i>344.930.542</i>	<i>1.101.340.222</i>		<i>1.446.270.764</i>
Giá trị còn lại	30.658.971.458	72.002.955.151	-	102.661.926.609
- Căn hộ cho thuê	30.658.971.458	72.002.955.151	-	102.661.926.609

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Toà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	317.311.976.260	317.311.976.260	-	211.311.926.260	211.311.926.260	-	
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000	2.721.360.000		2.721.360.000	2.721.360.000		
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035	109.858.035		109.858.035	109.858.035		
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	106.153.500.000	106.153.500.000		104.953.500.000	104.953.500.000		
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco1	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225	9.927.258.225		9.927.258.225	9.927.258.225		
Công ty TNHH Trung Chính	92.400.000.000	92.400.000.000		92.599.950.000	92.599.950.000		
Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước	105.000.000.000	105.000.000.000					

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí cải tạo văn phòng

Cộng

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	1.453.306.402	368.689.273
	214.939.515	959.199.035
	7.780.595	
	1.676.026.512	1.327.888.308
	3.457.169.403	1.506.221.364
		78.083.846
	5.112.860.149	2.497.524.383
	6.629.188.758	8.954.331.886
	15.199.218.310	13.036.161.479

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiếp
- Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức
- Công ty TNHH phát triển thương mại Lâm Anh
- Công ty TNHH Việt Đức
- Công ty CP đầu tư và xây lắp Thành Công
- Công ty CP LICOGI 13- CMC chi nhánh Hà Nam
- Cty CP thép và thương mại Hà Nội
- Công ty CP bê tông Hà Thanh
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Hùng
- Công ty TNHH Lâm Sản Đan Phượng
- Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco
- Khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	864.335.917.081	864.335.917.081	578.746.522.746	578.746.522.746
	42.216.112.852	42.216.112.852	19.291.725.850	19.291.725.850
	25.516.555.595	25.516.555.595	26.015.472.520	26.015.472.520
	46.137.257.493	46.137.257.493	11.498.102	11.498.102
	22.282.159.000	22.282.159.000	10.383.845.000	10.383.845.000
	17.097.151.908	17.097.151.908	24.969.270.492	24.969.270.492
	26.530.656.000	26.530.656.000	-	-
	37.019.097.801	37.019.097.801	4.963.103.981	4.963.103.981
	29.216.516.650	29.216.516.650	20.751.010.300	20.751.010.300
	12.504.408.480	12.504.408.480	-	-
	12.606.413.300	12.606.413.300	-	-
	29.423.829.754	29.423.829.754	27.294.076.101	27.294.076.101
	563.785.758.248	563.785.758.248	445.066.520.400	445.066.520.400

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Dài hạn	183.033.312.680	82.660.000.000	77.221.962.098	77.221.962.098
Nguyễn Văn Ngọc	30.000.000.000	30.000.000.000		-
Nguyễn Ngọc Phương	30.000.000.000	30.000.000.000		-
Ngô Thị Thu Hiền	22.660.000.000	22.660.000.000		-
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng		-	10.129.135.652	10.129.135.652
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco		-	15.518.036.200	15.518.036.200
- Công ty TNHH Mạnh Linh		-	13.299.296.246	13.299.296.246
Các đối tượng khác	100.373.312.680		38.275.494.000	38.275.494.000
Cộng	1.047.369.229.761	946.995.917.081	655.968.484.844	655.968.484.844

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	63.112.067.473	97.115.726.637
- Công trình văn phòng nhà cho thuê	22.854.639.744	29.796.021.058
- Dự án Điện năng lượng mặt trời tại Quảng Trị	105.080.000	4.730.916.516
- Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang	10.449.363.353	4.757.000.000
- Đại học y dược Thái Bình	-	-
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	7.663.132.743	2.937.597.222
- Chi phí phải trả khác	22.039.851.633	54.894.191.841
b. Dài hạn	54.881.311.305	-
- Chi phí công trình Hòa Khánh	54.881.311.305	-
- Khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm		Số còn phải thu cuối năm		Đơn vị tính: VND
	năm	năm		trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm	
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.509.307.253	35.103.672.382	28.774.616.236	-	-	14.838.363.399	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	823.981.199	13.602.297.104	12.417.491.213	7.298.262.659	783.889.132	18.681.433.591		
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.259.959.583	3.199.610.345	2.228.133.483	-	2.231.436.445		
Thuế Tài nguyên	-	164.223.000	1.187.302.200	1.308.984.184	-	42.541.016		
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	58.115.883	-	17.262.562.120	16.985.070.763	29.057.942	248.433.416		
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-		
Các loại thuế khác	-	15.558.005	235.944.092	8.000.000	-	243.502.097		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.038.653.724	2.258.835.664	1.943.483.843	-	1.354.005.545		
Cộng	882.097.082	24.589.998.669	71.668.418.016	58.549.551.168	812.947.074	37.639.715.509		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. PHẢI TRẢ KHÁC**Phải trả khác ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả cổ tức

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

Tạm ứng (Dư Có TK 141)

Cộng**b. Dài hạn**

Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược

Phải trả dài hạn khác (**)

Cộng**(*) Chi tiết phải trả khác ngắn hạn**

- Ông Trần Đình Quốc

- Công ty CP Đầu tư Hoàng Nhất Nam

- Các đối tượng khác

() Chi tiết phải trả khác dài hạn**

- Cao Quý Bảo - Công ty thành Đô

- Phùng Thị Thanh Bình

- Hoàng Nhật Đức

- Các đối tượng khác

c. Phải trả khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	5.052.874.020	6.500.000.000
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi 13	Đầu tư khác	467.735.925	467.735.925
Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT	35.671.000	-
Đỗ Thanh Hà	Phó TGĐ- TV HĐQT	3.000.000.000	3.000.000.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**a. Ngắn hạn**

- Doanh thu cho thuê văn phòng và sản thương mại

Cộng**b. Dài hạn**

- Doanh thu nhận trước

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	2.047.746.543	1.809.059.563
Bảo hiểm xã hội	10.107.741.912	7.526.840.399
Bảo hiểm y tế	173.522.430	78.549.044
Bảo hiểm thất nghiệp	175.251.505	96.829.856
Phải trả cổ tức	930.530.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	660.564.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	544.849.343.573	24.963.165.313
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	2.770.000	-
Cộng	558.947.469.963	34.474.444.175
b. Dài hạn	248.356.573.477	584.583.669.698
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.050.519.931	1.048.206.331
Phải trả dài hạn khác (**)	246.306.053.546	583.535.463.367
Cộng	807.304.043.440	619.058.113.873
(*) Chi tiết phải trả khác ngắn hạn	544.849.343.573	110.578.739.600
- Ông Trần Đình Quốc	66.638.800.000	68.382.800.000
- Công ty CP Đầu tư Hoàng Nhất Nam	42.195.939.600	42.195.939.600
- Các đối tượng khác	436.014.603.973	-
(**) Chi tiết phải trả khác dài hạn	246.306.053.546	583.353.463.367
- Cao Quý Bảo - Công ty thành Đô	65.924.318.182	-
- Phùng Thị Thanh Bình	40.006.560.000	-
- Hoàng Nhật Đức	42.788.536.364	-
- Các đối tượng khác	97.586.639.000	583.353.463.367
Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
1.389.755.157	3.853.939.599	
1.389.755.157	3.853.939.599	
1.785.059.478	-	
1.785.059.478	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	1.003.264.709.987	1.003.264.709.987	1.280.905.114.502	1.180.811.347.043	903.170.942.528	903.170.942.528	
Vay ngắn hạn Ngân hàng	944.009.389.448	944.009.389.448	1.218.715.798.269	1.130.769.287.558	856.062.878.737	856.062.878.737	
Vay dài đến hạn trả	10.635.164.151	10.635.164.151	9.600.000.000	9.522.727.434	10.557.891.585	10.557.891.585	
Vay các đối tượng khác	48.620.156.388	48.620.156.388	52.589.316.233	40.519.332.051	36.550.172.206	36.550.172.206	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	969.126.200.879	969.126.200.879	210.590.325.915	177.651.957.452	936.187.832.416	936.187.832.416	
<i>Vay dài hạn</i>	<i>958.178.390.089</i>	<i>958.178.390.089</i>	<i>209.319.398.642</i>	<i>171.251.116.813</i>	<i>920.110.108.260</i>	<i>920.110.108.260</i>	
Vay dài hạn Ngân hàng	902.643.845.707	902.643.845.707	168.637.055.510	112.668.105.692	846.674.895.889	846.674.895.889	
Vay dài hạn đối tượng khác	55.534.544.382	55.534.544.382	40.682.343.132	58.583.011.121	73.435.212.371	73.435.212.371	
<i>Nợ thuế tài chính</i>	<i>10.947.810.790</i>	<i>10.947.810.790</i>	<i>1.270.927.273</i>	<i>6.400.840.639</i>	<i>16.077.724.156</i>	<i>16.077.724.156</i>	
Vay dài hạn Ngân hàng	10.947.810.790	10.947.810.790	1.270.927.273	6.400.840.639	16.077.724.156	16.077.724.156	
Cộng các khoản vay	1.972.390.910.866	1.972.390.910.866	1.491.495.440.417	1.358.463.304.495	1.839.358.774.944	1.839.358.774.944	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	435.980.320.000	533.500.000	50.149.592	(12.034.773.335)	15.153.907.366	95.599.314.343	25.569.397.987	560.851.815.953
Tăng vốn trong năm					2.181.092.849			2.181.092.849
Lãi/lỗ trong năm							16.885.139.067	16.885.139.067
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại								-
Tăng khác								-
Phân phối lợi nhuận					951.769.959	8.410.842.322	(4.399.048.997)	4.963.563.285
Chi trả cổ tức								
Giảm khác					(1.057.685.947)		(3.867.749.099)	(4.925.435.046)
Số dư cuối năm trước	435.980.320.000	533.500.000	50.149.592	(12.034.773.335)	17.229.084.227	104.010.156.666	34.187.738.958	579.956.176.108
Tăng trong năm	213.000.000.000					62.150.000.000		275.150.000.000
Lãi/lỗ trong năm							5.311.328.777	5.311.328.777
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại								-
Tăng khác					1.150.708.816	1.254.658.816	744.093.109	3.149.460.742
Phân phối lợi nhuận					709.532.560		(1.398.513.693)	(688.981.133)
Chi trả cổ tức							(33.527.062.000)	(33.527.062.000)
Giảm khác		(224.950.000)				5.722.164.204		5.497.214.204
Số dư cuối kỳ	648.980.320.000	308.550.000	50.149.592	(12.034.773.335)	19.089.325.604	173.136.979.686	5.317.585.152	834.848.136.698

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**b. Tình hình sử dụng vốn**

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Công văn số 6860/UBCK-QLCB ngày 18/11/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ của LIG.

STT	Nội dung	Theo phương án phát hành	Theo phương án điều chỉnh tại Nghị quyết 10/NQ-LICOGI13-HĐQT	Thực tế đã sử dụng đến 31/12/2020
1	Góp vốn vào Công ty CP Sông Nhiệm 3	65.000.000.000	44.584.880.000	40.000.000.000
2	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hường Hóa 1	95.000.000.000	55.000.000.000	50.000.000.000
3	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hường Hóa 2	53.000.000.000	60.415.120.000	50.000.000.000
4	Bổ sung vốn lưu động	53.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
	Tổng cộng	213.000.000.000	213.000.000.000	193.000.000.000

Đơn vị tính: VND

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Văn Thăng	34.816.310.000	5,36%	24.816.310.000	5,69%
- Vốn góp của các đối tượng khác	614.164.010.000	94,64%	411.164.010.000	94,31%
	648.980.320.000	100%	435.980.320.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	435.980.320.000	435.980.320.000
- Vốn góp tăng trong năm	213.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	648.980.320.000	435.980.320.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.898.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.898.032	43.598.032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.898.032</i>	<i>43.598.032</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>863.908</i>	<i>863.908</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.034.124	42.734.124
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.034.124</i>	<i>42.734.124</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	176.145.759.965	318.595.271.485
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.673.397.914	50.042.777.201
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.819.931.793.586	1.764.702.944.224
- Doanh thu nhà máy điện	143.867.785.453	95.454.113.825
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	143.019.460.745	
- Doanh thu khác	29.952.077.525	
Cộng	2.341.590.275.188	2.228.795.106.735

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	28.655.231.993	38.382.294.773
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	Đầu tư khác	4.246.656.364	-
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	115.434.560	-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác	79.127.861	-
Ông Phạm Văn Thăng (thuê xe)	Tổng GD- TV HĐQT	708.379.368	779.217.300

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	3.276.638.000	25.376.000
Cộng	3.276.638.000	25.376.000

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	191.214.755.612	261.594.004.482
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.495.588.691	45.906.737.188
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1.706.654.941.395	1.691.173.053.034
- Giá vốn nhà máy điện	62.400.740.006	43.438.447.979
- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	132.994.564.292	
- Giá vốn khác	14.163.641.128	
Cộng	2.127.924.231.124	2.042.112.242.683

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.350.010.832	7.816.486.165
- Thu từ chuyển nhượng dự án Thịnh Liệt	37.000.000.000	
Cộng	40.350.010.832	7.816.486.165

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	142.484.269.865	107.987.430.472
- Giá trị dự án Thịnh Liệt	17.633.123.658	
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(461.819.772)	
- Khác		
Cộng	159.655.573.751	107.987.430.472

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	706.196.086	1.087.058.938
Cộng	706.196.086	1.087.058.938

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.666.581.483	1.150.901.738
- Chi phí nhân công	31.418.238.128	27.662.533.030
- Chi phí khấu hao	5.766.764.825	5.532.892.928
- Thuế, phí, lệ phí	803.255.453	1.088.104.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.880.205.220	8.913.223.637
- Chi phí khác bằng tiền	5.682.027.860	6.996.164.576
- Phân bổ lợi thế thương mại	2.059.508.335	2.059.508.335
Cộng	63.276.581.304	53.403.328.816

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Hoàn nhập chi phí bảo hành	976.634.050	
- Thanh lý tài sản cố định	618.677	740.318.706
- Cho thuê tài sản	37.636.364	
- Thu nhập khác	990.593.219	3.640.880.102
Cộng	2.005.482.310	4.381.198.808

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	4.989.085.571	834.600.957
- Thanh lý tài sản cố định		10.000.000
- Khác	1.075.354.112	3.645.346.677
Cộng	6.064.439.683	4.489.947.634

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.008.615.402	8.936.196.545
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	368.783.744	60.408.834
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.602.297.104	14.850.414.979
Thuế TNDN đã nộp trong năm	7.298.262.659	10.244.723.254
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	18.681.433.591	13.602.297.104

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.311.328.777	16.885.139.067
Các khoản điều chỉnh	-	951.769.959
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		951.769.959
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.311.328.777	15.933.369.108
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.401.686	42.734.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	373

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.722.278.244		34.374.561.657	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.526.738.982.401	(7.485.823.334)	1.188.349.976.621	(7.300.000.000)
Các khoản cho vay	25.246.000.000		30.546.000.000	
Cộng	1.742.707.260.645	(7.485.823.334)	1.253.270.538.278	(7.300.000.000)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Phải trả người bán, phải trả khác	1.854.673.273.201		1.275.026.598.717	
Cộng	1.854.673.273.201		1.275.026.598.717	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.722.278.244			190.722.278.244
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.387.637.176.621	139.101.805.780		1.526.738.982.401
Các khoản cho vay	25.246.000.000	-		25.246.000.000
Cộng	1.603.605.454.865	139.101.805.780	-	1.742.707.260.645
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.374.561.657			34.374.561.657
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.099.490.775.106	88.859.201.515		1.188.349.976.621
Các khoản cho vay	30.546.000.000	-		30.546.000.000
Cộng	1.164.411.336.763	88.859.201.515	-	1.253.270.538.278

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.003.264.709.987	969.126.200.879		1.972.390.910.866
Phải trả người bán, phải trả khác	1.423.283.387.044	431.389.886.157		1.854.673.273.201
Chi phí phải trả	63.112.067.473	54.881.311.305		117.993.378.778
Cộng	2.489.660.164.504	1.455.397.398.341	-	3.945.057.562.845
Số đầu năm				
Vay và nợ	903.170.942.528	936.187.832.416		1.839.358.774.944
Phải trả người bán, phải trả khác	613.220.966.921	661.805.631.796		1.275.026.598.717
Chi phí phải trả	97.115.726.637	-		97.115.726.637
Cộng	1.613.507.636.086	1.597.993.464.212	-	3.211.501.100.298

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	Đầu tư khác
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	Đầu tư khác
Công ty CP Cicom quốc tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom
Ông Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT
Ông Trần Quang Huy	Phó TGD
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ			
- Thanh toán tiền doanh thu	Đầu tư khác	54.674.198.775	3.501.800.000
- Chuyển tiền cho dự án	Đầu tư khác	3.069.870.000	
- Nhận tiền vay	Đầu tư khác	1.000.000.000	
- Chuyển trả tiền dự án	Đầu tư khác	1.834.755.500	
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác	2.994.570.000	28.627.860.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13			
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác	350.275.968	
Công ty CP Cicom quốc tế			
- Mua hàng hóa, dịch vụ	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	10.401.289.028	256.488.589.600
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	12.902.874.020	122.737.000.000
- Trả tiền vay	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	1.447.125.980	-
Ông Phạm Văn Thăng			
- Tạm ứng	Tổng GD- TV HĐQT		46.400.000
- Thanh toán doanh thu	Tổng GD- TV HĐQT	1.823.000.000	
- Nhận tiền vay	Tổng GD- TV HĐQT	195.000.000	
- Bù trừ công nợ	Tổng GD- TV HĐQT		935.355.538
Bà Nguyễn Thanh Tú			
- Nhận tiền vay	Thành viên HĐQT	1.100.000.000	
- Trả lại tiền vay	Thành viên HĐQT	1.100.000.000	

39. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN(tiếp theo)

a. Thông tin các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Đỗ Thanh Hà			
- Trả trước tiền hàng	Thành viên HĐQT		3.234.000.000
- Bù trừ công nợ	Thành viên HĐQT		3.000.000.000
- Tạm ứng	Thành viên HĐQT	37.227.000.000	
- Hoàn ứng	Thành viên HĐQT	80.021.780.200	
- Lãi vay phải trả	Thành viên HĐQT	255.000.000	
- Lãi vay đã trả	Thành viên HĐQT	255.000.000	
Ông Trần Quang Huy			
- Hoàn ứng	Phó TGD	124.431.048	
Bà Đinh Thị Kim Anh			
- Hoàn ứng	Thành viên BKS	206.305.485	
Giao dịch với bên liên quan khác:			
		Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc		3.126.434.547	2.878.728.244

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



 Phạm Văn Thăng